**NGỮ VĂN-TUẦN 2**

 **BÀI : KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM (2 tiết)**

**A. Hình thức dạy học** : DH trực tuyến

**B. Nội dung bài học:**

**I. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam**
***1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng***
– Truyền miệng: là sự ghi nhớ theo kiểu nhập tâm và phổ biến bằng lời nói hoặc bằng trình diễn cho người khác nghe, xem.
– Văn học dân gian ra đời từ rất sớm, từ khi chưa có chữ viết nên được lưu truyền chủ yếu bằng phương thức truyền miệng. Mặt khác, phương thức truyền miệng cũng xuất phát từ chính nhu cầu sáng tác và thưởng thức văn học một cách trực tiếp của người dân lao động xưa. Đây cũng chính là điểm khác biệt rất cơ bản giữa văn học dân gian và văn học viết.
– Quá trình truyền miệng được thực hiện thông qua hình thức diễn xướng dân gian (trình bày tác phẩm một cách tổng hợp thông qua các hình thức nói, kể, hát, diễn).

***2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)***
– Tập thể: một nhóm người, một cộng đồng người.
– Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể vì:
+ Trong quá trình sáng tác, lúc đầu, tác phẩm có thể do một cá nhân khởi xướng.
+  Khi tác phẩm được hình thành, nó sẽ được tập thể đón nhận và tiếp tục lưu truyền qua nhiều địa phương, nhiều thế hệ khác nhau.
+ Trong quá trình lưu truyền, tác phẩm văn học dân gian tiếp tục được các thế hệ người dân bổ sung, biến đổi nhằm giúp cho tác phẩm hoàn thiện hơn về nội dung cũng như hình thức nghệ thuật.
+ Dần dần, qua lưu truyền, người ta không nhớ được và cũng không cần nhớ ai đã từng là tác giả, tác phẩm văn học dân gian trở thành của chung.
=> Tính truyền miệng và tính tập thể là hai đặc trưng cơ bản, chi phối, xuyên suốt quá trình sáng tạo và lưu truyền tác phẩm dân gian. Hai đặc trưng này có quan hệ mật thiết, thể hiện sự gắn bó của văn học dân gian với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

 **II. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam**

**–**Văn học dân gian Việt Nam bao gồm 12 thể loại chính: thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, ca dao, vè, truyện thơ, chèo.
– Thần thoại:
+ Tác phẩm tự sự dân gian.
+ Thường kể về các vị thần nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên, thể hiện khát vọng chinh phục tự nhiên của con người thời cổ đại.
– Sử thi:
+ Tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn.
+ Sử dụng ngôn ngữ có vần, nhịp, xây dựng những hình tượng nghệ thuật hoành tráng.
+ Kể về một hoặc nhiều biến cố diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân cổ đại.
– Truyền thuyết:
+ Tác phẩm tự sự dân gian.
+ Kể về các sự kiện hoặc các nhân vật lịch sử có thật theo hướng lí tưởng hóa.
+ Thể hiện sự ngưỡng mộ và tôn vinh của nhân dân.
– Truyện cổ tích:
+ Tác phẩm tự sự dân gian.
+ Cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định.
+ Kể về số phận người dân lao động trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và tinh thần lạc quan của người lao động.
–  Truyện ngụ ngôn:
+ Tác phẩm tự sự dân gian ngắn.
+ Kết cấu chặt chẽ.
+ Thông qua các ẩn dụ để kể về những sự việc liên quan đến con người.
+ Nêu lên các bài học kinh nghiệm về cuộc sống
hoặc triết lí nhân sinh.
– Truyện cười:
+ Tác phẩm tự sự dân gian ngắn.
+ Kết cấu chặt chẽ, kết thúc bất ngờ.
+ Kể về những sự việc xấu, trái tự nhiên để gây cười nhằm mục đích giải trí, phê phán.
– Tục ngữ:
+ Câu nói ngắn gọn, hàm súc.
+ Có hình ảnh, vần, nhịp.
+ Đúc kết kinh nghiệm thực tiễn.
– Câu đố:
+ Bài văn vần hoặc câu nói có vần.
+ Mô tả đồ vật bằng cách ám chỉ để người nghe lí giải, nhằm rèn luyện tư duy, khả năng liên tưởng, suy đoán.
– Ca dao, dân ca:
+ Tác phẩm trữ tình dân gian.
+ Thường kết hợp giữa lời thơ và điệu nhạc.
+ Thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người.
– Vè:
+ Tác phẩm tự sự dân gian bằng vần.
+ Kể lại hoặc bình luận những sự kiện có tính thời sự hoặc những sự kiện lịch sử đương thời.
– Truyện thơ:
+ Tác phẩm tự sự dân gian bằng thơ.
+ Giàu chất trữ tình.
+ Phản ánh số phận và khát vọng của con người khi hạnh phúc lứa đôi và sự công bằng bị tước đoạt.
– Chèo:
+ Tác phẩm sân khấu dân gian.
+ Kết hợp các yếu tố trữ tình và trào lộng để ca ngợi những tấm gương đạo đức và phê phán, đả kích cái xấu trong xã hội.
**III. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam**
***1. Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc***
**–**Tri thức trong văn học dân gian thuộc đủ mọi lĩnh vực của đời sống: tự nhiên, xã hội, con người. Đó là những kinh nghiệm lâu đời được nhân dân lao động được đúc kết từ thực tiễn.
– Văn học dân gian có thể cung cấp cho chúng ta những hiểu biết rất phong phú và đa dạng về đất nước, lịch sử, văn hóa, con người Việt Nam.
***2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người***
– Văn học dân gian góp phần bồi dưỡng cho chúng ta những phẩm chất tốt đẹp, mang lại cho ta những bài học về đạo lí, về lẽ sống, về cách ứng xử, làm người; hướng ta đến những tình cảm cao đẹp.
***3. Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc***
– Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các tác phẩm văn học dân gian đã được mài giũa, chắt lọc, trở thành những viên ngọc sáng, có giá trị thẩm mĩ to lớn.
– Từ lâu, văn học dân gian đã trở thành nguồn cảm hứng sáng tạo vô tận cho văn học viết, là mảnh đất màu mỡ cho văn học viết hình thành và phát triển.

**Bài: VĂN BẢN (1 tiết)**

**I.Hình thức dạy học**: DH trực tuyến.

**II.Nội dung bài học**

Đọc và trả lời câu hỏi:
*Dịu dàng là thế Tấm ơi*
*Mà sao em phải thiệt thòi, vì sao?*
*Phận nghèo hôm sớm dãi dầu*
*Hóa bao nhiêu kiếp, ngọt ngào, đa đoan*
*Ng­ười ngoan ở với ng­ười gian*
*Dẫu hiền nh­ư bụt cũng tan nát lòng.*

– Đoạn thơ trên có thể được xem là một văn bản không? Vì sao?
– Mục đích của đoạn thơ trên?
– Văn bản trên thuộc PCNN nào?

– Đoạn thơ được coi là văn bản vì nó là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm nhiều câu.
–  Mục đích giao tiếp: Ca ngợi về phẩm chất tốt đẹp của cô Tấm, sức sống mãnh liệt của Tấm. Đồng thời thể hiện sự cảm thông, trân trọng của tác giả đối với Tấm.
– Văn bản thuộc PCNN nghệ thuật.

**I. Khái niệm, đặc điểm**
**1. Phân tích ngữ liệu**
– Văn bản 1:
+ Được tạo ra trong hoạt động giao tiếp chung, nhằm đáp ứng nhu cầu truyền cho nhau kinh nghiệm sống.
+ Dung lượng: 1 câu.
+ Đề cập đến một kinh nghiệm sống thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng.
+ Văn bản được tạo ra nhằm truyền đạt kinh nghiệm sống.
– Văn bản 2:
+ Được tạo ra trong hoạt động giao tiếp giữa cô gái và mọi người.
+ Dung lượng: 4 câu.
+ Nội dung của văn bản hướng đến thể hiện thân phận phụ thuộc của người phụ nữ trong xã hội phong kiến thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng.
+ Bố cục triển khai: cô gái ví mình như hạt mưa
=> hạt mưa không thể tự quyết định nơi mà nó sẽ rơi xuống
=> cũng giống như thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, họ không thể tự quyết định số phận của mình.
+ Mục đích: là tiếng ca than thân, nêu lên một hiện tượng bất công trong đời sống xã hội để mọi người thấu hiểu, cảm thông.
– Văn bản 3:
+ Văn bản được tạo ra trong hoạt động giao tiếp giữa chủ tịch nước với toàn thể đồng bào.
+ Dung lượng: 15 câu.
+ Nội dung của văn bản là lời kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng lên kháng chiến chống Pháp bằng cách sử dụng lí lẽ, lập luận trực tiếp.
+ Bố cục của văn bản:  mở đầu: lập trường chính nghĩa của ta, dã tâm của thực dân Pháp
=> chân lí sống của dân tộc: thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ
=> kêu gọi mọi người đứng lên đánh thực dân Pháp bằng mọi vũ khí có thể
=> khẳng định niềm tin vào thắng lợi tất yếu của dân tộc.
+ Mục đích của văn bản: kêu gọi, khích lệ đồng bào toàn quốc quyết tâm kháng chiến chống thực dân Pháp.
**2. Khái niệm và đặc điểm của văn bản**
**a. Khái niệm**
– Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, gồm một hoặc nhiều câu, nhiều đoạn.
**b. Đặc điểm**– Mỗi văn bản tập trung thể hiện một chủ đề và triển khai chủ đề đó một cách trọn vẹn.
– Các câu trong văn bản có sự liên kết chặt chẽ, đồng thời, cả văn bản được xây dựng theo một kết cấu mạch lạc.
– Mỗi văn bản có dấu hiệu biểu hiện tính hoàn chỉnh về nội dung (thường mở đầu bằng một nhan đề và kết thúc bằng các hình thức thích hợp với từng loại văn bản).
– Mỗi văn bản nhằm thực hiện một hoặc một số mục đích giao tiếp nhất định .
**II. Các loại văn bản**
**1. Phân tích ngữ liệu**
a. So sánh văn bản 1, 2 với văn bản 3 ở mục I
– Vấn đề được đề cập trong văn bản 1 là một kinh nghiệm sống, thuộc lĩnh vực quan hệ giữa con người với hoàn cảnh xã hội; vấn đề được đề cập trong văn bản 2 là thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến, thuộc lĩnh vực tình cảm; vấn đề được đề cập trong văn bản 3 là lời kêu gọi toàn dân Việt Nam đứng dậy chống Pháp, thuộc lĩnh vực chính trị, tư tưởng.
– Từ ngữ được sử dụng trong văn bản 1 và văn bản 2 là từ ngữ thông thường, giàu hình ảnh còn từ ngữ được sử dụng trong văn bản 3 là từ ngữ chính trị.
– Cách thức thể hiện của văn bản 1 và văn bản 2 là thông qua một hình ảnh cụ thể, có tính hình tượng còn cách thức thể hiện trong văn bản 3 là sử dụng lí lẽ, lập luận trực tiếp.
b. So sánh văn bản 2, 3 với một bài học trong sách giáo khoa, một đơn xin nghỉ học hoặc giấy khai sinh.
– Văn bản 2 thuộc lĩnh vực giao tiếp nghệ thuật, văn bản 3 thuộc lĩnh vực giao tiếp chính trị, văn bản sách giáo khoa thuộc lĩnh vực giao tiếp khoa học, văn bản giấy khai sinh, đơn xin nghỉ học thuộc lĩnh vực giao tiếp hành chính.
– Văn bản 2 có kết cấu của ca dao, thể thơ lục bát; văn bản 3 có kết cấu ba phần (mở bài, thân bài, kết bài); văn bản trong sgk có kết cấu mạch lạc, chặt chẽ; văn bản hành chính có mẫu hoặc in sẵn.
– Mục đích giao tiếp của văn bản 2 là bộc lộ cảm xúc, mục đích của văn bản 3 là kêu gọi toàn quốc kháng chiến; mục đích của văn bản sgk là truyền thụ kiến thức khoa học; mục đích của đơn xin phép, giấy khai sinh là trình bày ‎ kiến, nguyện vọng, ghi nhận sự việc, hiện tượng đời sống.
– Cách thức sử dụng từ ngữ: văn bản 2 dùng nhiều từ ngữ nghệ thuật, văn bản 3 dùng nhiều từ ngữ chính trị, văn bản sgk dùng nhiều từ ngữ khoa học, văn bản giấy khai sinh, đơn xin phép nghỉ học sử dụng nhiều từ hành chính.
**2. Các loại văn bản**
– Theo lĩnh vực giao tiếp, người ta phân biệt các loại văn bản sau:
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.
+ Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí.